

**QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



## QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin chung	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	13
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g - QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g - QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g - QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ (Mẫu số B 04g - QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g - QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g - QM)	24



## **QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital ("Quỹ") tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3, và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 15 đến trang 56. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



---

Trần Thị Minh Hiền  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

## QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL (“QUỸ”)

##### 1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

##### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 4,02% và NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 10,59% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

##### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng phù hợp theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa vào phân tích, đánh giá yếu tố kinh tế vĩ mô, yếu tố thị trường, chu kỳ kinh tế. Chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (1) cổ phiếu có vốn hóa lớn, mang tính đại diện cho ngành, nghề trong nền kinh tế; (2) cổ phiếu của các công ty có tiềm năng tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong 1 đến 3 năm tới; (3) cổ phiếu đang bị định giá thấp; (4) cổ phiếu có lợi tức cao, ổn định.

Những giai đoạn khác nhau sẽ có những cơ hội đầu tư khác nhau và từ đó chiến lược đầu tư sẽ được thay đổi phù hợp để không bỏ lỡ cơ hội gia tăng lợi nhuận cho Quỹ.

##### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

##### 1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

##### 1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

##### 1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2014.

##### 1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, NAV của Quỹ là 912.422.334.219 Đồng Việt Nam (“VND”), tương ứng với 39.402.226,92 CCQ.

##### 1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

##### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

## QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL (“QUỸ”) (tiếp theo)

##### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

##### 2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/6/2023 %	30/6/2022 %	30/6/2021 %
1. Danh mục cổ phiếu	88,68	84,78	93,85
2. Tiền gửi ngân hàng	10,30	14,71	5,73
3. Tài sản khác	1,02	0,51	0,42
	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

##### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	30/6/2023	30/6/2022	30/6/2021
1. NAV của Quỹ (VND)	912.422.334.219	1.076.042.098.506	359.036.915.979
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	39.402.226,92	43.388.816,01	15.206.685,94
3. NAV của một CCQ (VND)	23.156,61	24.799,98	23.610,46
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23.436,24	29.461,74	23.610,46
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	20.937,89	23.110,01	16.493,11
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,15	2,16	2,36
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	62,01	64,64	75,00

## QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

##### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	(6,63)	(6,63)
3 năm	82,14	22,12
Từ khi thành lập	131,57	9,78

##### 2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/6/2023	30/6/2022	30/6/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	(6,63)	5,04	85,71

#### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Sau năm 2022 giảm 32,8% do tác động của nhiều sự kiện, thị trường chứng khoán Việt Nam đã trở lại là một trong những thị trường chứng khoán tăng trưởng mạnh nhất ở Châu Á trong nửa đầu năm 2023 (tăng 11,2%), chỉ sau Nhật Bản và Đài Loan.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã hạ lãi suất điều hành tổng cộng bốn (4) lần trong sáu (6) tháng đầu năm nay. Mặt bằng lãi suất tiền gửi hiện đã thấp hơn khoảng 1,5% so với thời điểm đầu năm. Điều này trực tiếp thúc đẩy dòng tiền vào các kênh đầu tư hấp dẫn hơn như thị trường chứng khoán, vốn vẫn ở trong vùng định giá thấp.

Tâm lý nhà đầu tư dần được cải thiện trong 6 tháng đầu năm với việc lãi suất giảm, lạm phát được kiểm soát tốt và các vấn đề của thị trường trái phiếu, thị trường bất động sản đã có hướng giải quyết. Giá trị giao dịch trung bình mỗi ngày (tính trên cả ba sàn) trong nửa đầu năm 2023 đã giảm mạnh 49% so với cùng kỳ, đạt 579 triệu USD/ngày. Tuy nhiên, đến tháng 6, giá trị giao dịch trung bình mỗi ngày đã tăng lên mức cao nhất trong 14 tháng, đạt 843 triệu USD/ngày.

Khối ngoại đã mua ròng 81 triệu USD kể từ đầu năm. Gần đây, khối ngoại đã duy trì trạng thái bán ròng trong 3 tháng liên tiếp, với giá trị bán ròng cả Quý 2/2023 là 214 triệu USD. Tuy nhiên, việc khối ngoại bán ròng đã không gây ảnh hưởng nhiều đến thị trường nhờ sự tham gia tích cực của nhà đầu tư cá nhân trong nước. Tính trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") trong tháng 6/2023, giá trị giao dịch của nhà đầu tư cá nhân trong nước chiếm 85% tổng giá trị giao dịch, mức cao nhất kể từ tháng 9/2022.

GDP của Việt Nam tăng 4,1% trong Quý 2/2023, đưa tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm lên 3,7%. Mức tăng trưởng này chỉ cao hơn số 1,7% trong 6 tháng đầu năm 2020 trong suốt giai đoạn 13 năm từ 2011 đến 2023. Nếu tính riêng tháng 6, các số liệu kinh tế có mức độ cải thiện nhẹ so với tháng 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, giúp mức giảm trong sáu (6) tháng đầu năm chỉ còn -1,2%. Xuất khẩu và nhập khẩu, dù vẫn giảm 11,4% và 16,9% trong tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước, đã tăng 4,5% và 2,6% so với tháng 5/2023. Tuy nhiên, chỉ số quản trị mua hàng (PMI) tháng 6 chỉ đạt 46,2, cho thấy việc hồi phục về sản xuất và xuất nhập khẩu trong những tháng tới vẫn chưa thể diễn ra nhanh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 6,5% trong tháng 6 và 10,9% trong nửa đầu năm (8,4% sau khi đã loại trừ lạm phát). Lạm phát vẫn được kiểm soát tốt với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 chỉ tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước.



**QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL**

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

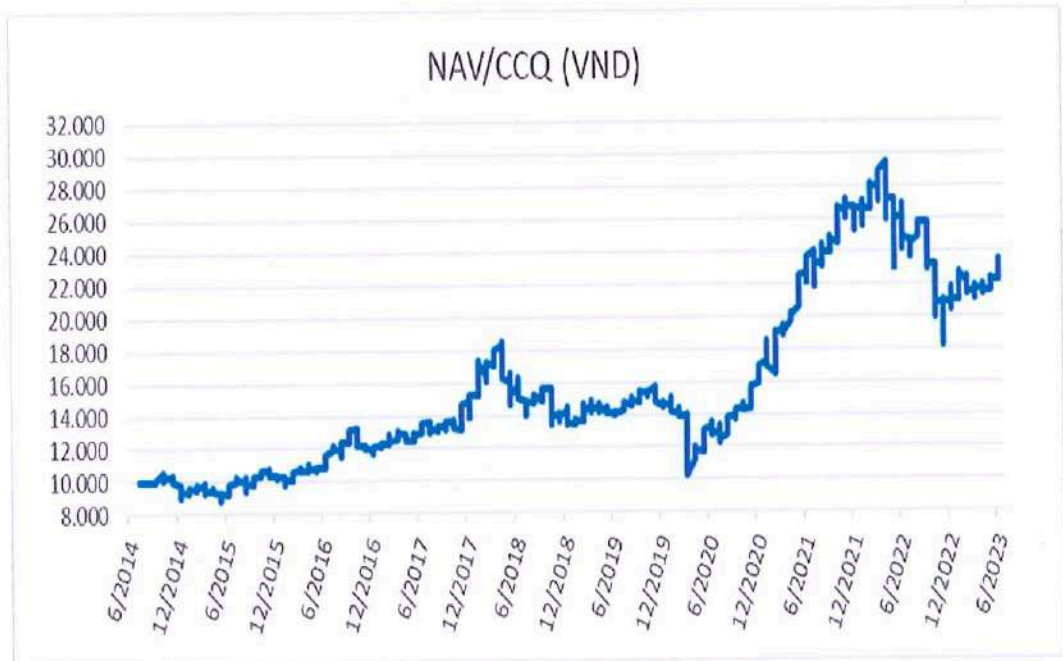
**4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

	<b>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</b>	<b>3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)</b>	<b>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</b>
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 CCQ	(6,63)	22,12	9,78
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(\*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(\*\*) Quỹ không có giá trị thị trường.



Thay đổi NAV:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>Tỷ lệ thay đổi %</b>
NAV của Quỹ	912.422.334.219	877.195.624.523	4,02
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	23.156,61	20.939,94	10,59

So với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, NAV/CCQ và tổng NAV của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 tăng trưởng tương ứng 10,59% và 4,02% chủ yếu do lợi nhuận từ hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ.

## QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

##### 4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (CCQ)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	11.012	6.775.010,60	17,20
Từ 5.000 – dưới 10.000	465	3.229.929,71	8,20
Từ 10.000 – dưới 50.000	417	8.732.842,18	22,16
Từ 50.000 – 500.000	80	8.905.156,78	22,60
Trên 500.000	4	11.759.287,65	29,84
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.978</b>	<b>39.402.226,92</b>	<b>100,00</b>

##### 4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

#### 5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mặc dù kinh tế Việt Nam vẫn chưa vượt qua giai đoạn gặp nhiều khó khăn và tăng trưởng chậm, những kỳ vọng về hồi phục đã xuất hiện. Chính phủ vẫn liên tục nhấn mạnh về việc triển khai các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, yêu cầu các ngân hàng giảm lãi suất cho vay. Theo số liệu của Bloomberg, tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2024 của các doanh nghiệp niêm yết được dự báo đạt trên 20%. Về mặt định giá, chỉ số VN Index đang giao dịch ở mức P/E 2023 là 11,5 lần, vẫn ở vùng định giá thấp trong vòng 10 năm trở lại đây (thấp hơn khoảng 1,5 lần độ lệch chuẩn so với trung bình 10 năm). Mức định giá này vẫn là cơ hội hấp dẫn để đầu tư dài hạn. Việc giữ vững kỷ luật đầu tư, lựa chọn cổ phiếu có động lực tăng trưởng về kết quả kinh doanh với tầm nhìn đầu tư dài hạn và đa dạng hóa danh mục nhằm phân tán rủi ro vẫn là những nguyên tắc cơ bản để quỹ có thể đạt được kết quả đầu tư tích cực.

#### 6 THÔNG TIN KHÁC

##### Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

*Ông Đinh Đức Minh - Người Điều hành Quỹ*

Ông Minh có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

## QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### Nhân sự điều hành Quỹ gồm có (tiếp theo):

*Bà Trần Thảo Nguyên - Người Điều hành Quỹ*

Bà Nguyên đã có hơn 9 năm công tác tại VinaCapital. Bà hiện phụ trách quản lý quỹ mở cổ phiếu và các danh mục ủy thác đầu tư do VinaCapital quản lý. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam). Bà Nguyên tốt nghiệp xuất sắc cao học chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và có chứng chỉ Chuyên viên Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp ("CFA").

##### Ban Đại diện Quỹ gồm có:

*Bà Trần Thị Minh Hiền - Chủ tịch*

Bà Hiền có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và đầu tư tài chính. Bà gia nhập VinaCapital và có hơn 2 năm làm việc tại đây với vai trò kiểm soát nội bộ toàn công ty và hơn 9 năm kinh nghiệm kiểm soát quỹ tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà đã có hơn 2 năm kinh nghiệm làm việc và đảm nhiệm trong lĩnh vực kế toán tại Công ty Dầu thực vật Cái Lân – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2019 đến năm 2021, Bà Hiền đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính tại Công ty Cổ phần Singa Ventures. Bà Hiền hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital ("VINACAPITAL-VEOF"), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital ("VINACAPITAL-VFF"), Quỹ Đầu tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital ("VINACAPITAL-VIBF"), Quỹ ETF VinaCapital VN100 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital ("VINACAPITAL-VLBF") do VinaCapital quản lý. Bà Hiền tốt nghiệp bằng cử nhân tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành kế toán – kiểm toán. Ngoài ra, bà có chứng chỉ Kế toán công chứng Anh ("ACCA") và chứng chỉ CFA.

*Bà Nguyễn Thị Thái Thuận – Thành viên*

Bà Thái Thuận có hơn 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn doanh nghiệp, đầu tư và dịch vụ tài chính. Bà khởi nghiệp với hơn 7 năm kinh nghiệm làm việc tại Hoa Kỳ, cho các tổ chức tư vấn chiến lược và quản lý đa quốc gia là Hay Management Consultants và Monitor Group. Về Việt Nam từ 2008, bà phụ trách các vấn đề chiến lược, huy động vốn và hỗ trợ phát triển các công ty trong danh mục đầu tư của các quỹ của VinaCapital. Năm 2012, bà gia nhập Vietnam Investment Group ("VIG"), trên cương vị giám đốc và phụ trách các vấn đề đầu tư, quan hệ nhà đầu tư và chiến lược nhân sự. Bà Thái Thuận gia nhập lại vào tập đoàn VinaCapital tháng 1 năm 2014, với vai trò Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth, hiện giờ là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital. Từ đầu năm 2014, dưới sự lãnh đạo của Bà Thái Thuận, VinaCapital đã huy động được gần 75 triệu USD vốn đầu tư, phát triển thêm 2 quỹ mở, triển khai dịch vụ ủy thác đầu tư, và phát triển mạng lưới phân phối sản phẩm đầu tư của VinaCapital. Bà Thái Thuận có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh ("MBA") từ Trường Đại học Wharton và bằng Cử nhân từ Trường Đại học Harvard. Bà Thái Thuận có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản do UBCKNN cấp.

*Ông Trương Hoàng Đạt – Thành viên (từ ngày 19 tháng 5 năm 2023)*

Ông Trương Hoàng Đạt có 19 năm kinh nghiệm tư vấn pháp lý doanh nghiệp đầu tư và các lĩnh vực pháp lý khác liên quan. Ông tốt nghiệp Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh và có Chứng chỉ hành nghề Luật sư do Bộ Tư Pháp cấp. Ông Đạt hiện là Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Trưởng chi nhánh Công ty Luật hợp danh Nam Trí Việt và đồng thời là Tổng giám đốc Công ty TNHH 1 POA Services.

## QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### Ban Đại diện Quỹ gồm có (tiếp theo):

*Ông Nguyễn Hà Đăng – Thành viên (đến ngày 19 tháng 5 năm 2023)*

Ông Nguyễn Hà Đăng có hơn 16 năm kinh nghiệm tư vấn pháp lý doanh nghiệp, đầu tư và các lĩnh vực pháp lý khác liên quan và có chứng chỉ hành nghề Luật sư do Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp. Hiện tại, với vị trí là Luật sư cao cấp, ông phụ trách việc tư vấn các hoạt động đầu tư kinh doanh từ Châu Âu vào Việt Nam cũng như từ Việt Nam ra nước ngoài, giải quyết tranh chấp tại các cấp tòa. Ông là thành viên Ban Đại diện Quỹ từ năm 2019 cho đến ngày 19 tháng 5 năm 2023.

##### Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

*Ông Ho An T – Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

Ông Ho An T giữ cương vị Giám đốc Đầu tư của VinaCapital, và Giám đốc điều hành VinaCapital Vietnam Opportunity Fund (“VOF”) được niêm yết trên sàn giao dịch chính của thị trường chứng khoán London. Từ khi gia nhập VinaCapital năm 2007, ông đã dẫn dắt VOF mở rộng không ngừng, với NAV đạt hơn 1 tỷ USD, giải ngân hơn 1 tỷ USD vào các thương vụ đầu tư thỏa thuận và thoái vốn thành công nhiều thương vụ chiến lược có tổng giá trị hơn 700 triệu USD. Năm 2016, VOF tăng trưởng 25,5%, đạt hiệu quả cao nhất trong số các quỹ đầu tư tập trung vào Việt Nam. Ông Ho An T là chuyên gia hàng đầu về đầu tư vào các thị trường đang phát triển, các thương vụ đầu tư cổ phần hóa và công ty tư nhân. Ông là diễn giả thường xuyên của nhiều sự kiện lớn về đầu tư trên khắp khu vực và có tiếng nói uy tín trên báo chí trong và ngoài nước.

Trước VinaCapital, ông là Giám đốc Đầu tư tại Prudential Việt Nam, nơi ông quản lý danh mục thị trường vốn và phát triển chiến lược đầu tư đem lại lợi nhuận gấp 4 lần trong vòng 18 tháng. Ông cũng từng quản lý quỹ tương hỗ PruBF1 của Prudential, và giữ nhiều vị trí quản lý tại Dell Ventures (thuộc Dell Computer Corporation) và Ernst & Young.

Ông tốt nghiệp ngành Tài chính & Kế toán tại Trường Đại học Colorado Boulder, có bằng MBA tại Viện Công nghệ Massachusetts và có chứng chỉ Kế toán công chứng (“CPA”) tại Hoa Kỳ.

*Ông Brook Colin Taylor – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Ông Brook Taylor có trên 25 năm kinh nghiệm quản lý, trong đó có 16 năm ở Việt Nam là Giám đốc của các công ty kiểm toán và tư vấn quốc tế. Trước đây, ông là Phó Giám đốc điều hành của Deloitte Việt Nam và Trưởng bộ phận hành nghề kiểm toán của công ty này. Ông cũng từng là Giám đốc điều hành của Andersen Việt Nam và Giám đốc điều hành kiểm toán tại KPMG Việt Nam. Ông Brook Taylor có chuyên môn về kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ, tài chính doanh nghiệp, thuế, kế hoạch kinh doanh và quản lý rủi ro hệ thống công nghệ thông tin. Ông có bằng cử nhân Thương mại và Quản trị của Đại học Victoria of Wellington, New Zealand, bằng MBA từ trường INSEAD Singapore, và là một thành viên của Viện Kế toán Công chứng Úc và New Zealand.

## QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### Hội đồng quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có (tiếp theo):

*Bà Nguyễn Hoài Thu – Thành viên Hội đồng Quản trị*

Bà Thu hiện là Giám đốc Đầu tư của Tập đoàn VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào chứng khoán do các công ty đại chúng phát hành và trái phiếu. Trên cương vị này, bà Thu là người quản lý và giám sát hoạt động đầu tư của các quỹ mở và các danh mục đầu tư ủy thác của VinaCapital. Bà Thu có hơn 19 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm làm việc tại ngân hàng đầu tư với DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán châu Á với DBS Assets Management (Singapore, hiện tại là công ty con của Nikko Asset Management) và tập đoàn BankInvest (Đan Mạch).

Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd. (hiện tại là công ty quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)), một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Trong suốt 7 năm làm việc tại VinaCapital, bà Thu có vai trò then chốt trong việc định hình và phát triển mảng quản lý quỹ mở theo tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn. Bà Thu có bằng Đại học Hạng ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Trường Đại học Quốc gia Singapore, chứng chỉ CFA, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, TỔNG GIÁM ĐỐC**



Brook Colin Taylor



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaCapital (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Nguyễn Thuỳ Linh**

**Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Vũ Minh Hiền**

**Nhân viên bộ phận Giám sát**



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”)**

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư số 198/2012/TT-BTC”), Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư số 181/2015/TT-BTC”), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư số 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các quỹ mở. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC, Thông tư số 181/2015/TT-BTC, Thông tư số 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3444-2020-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14186  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>98.569.738.272</b>	<b>(77.766.073.212)</b>
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	6.004.431.846	4.028.763.337
03	1.2. Tiền lãi được nhận		447.808.219	-
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5.2	(8.724.479.959)	15.151.303.392
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	100.841.978.166	(96.923.765.362)
09	1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi		-	(22.374.579)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	5.4	<b>(815.294.826)</b>	<b>(810.491.512)</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		(810.294.826)	(810.491.512)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		(5.000.000)	-
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>(8.776.309.795)</b>	<b>(8.210.713.695)</b>
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở	8(i)	(7.761.212.080)	(7.251.052.175)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở	5.5	(331.894.069)	(293.792.174)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	8(ii)	(152.272.055)	(159.472.005)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	8(ii)	(216.975.008)	(217.448.972)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(79.200.000)	(66.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của quỹ mở		(132.035.760)	(121.685.419)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(86.550.523)	(80.769.438)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(16.170.300)	(20.493.512)
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>88.978.133.651</b>	<b>(86.787.278.419)</b>

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
24	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>820.607.124</b>	<b>-</b>
24.1	5.1. Thu nhập khác		820.607.124	-
30	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>89.798.740.775</b>	<b>(86.787.278.419)</b>
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	6.10	(11.043.237.391)	10.136.486.943
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.10	100.841.978.166	(96.923.765.362)
40	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
41	<b>VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>89.798.740.775</b>	<b>(86.787.278.419)</b>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	94.478.978.439	127.018.821.160
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		94.478.978.439	127.018.821.160
120	2. Các khoản đầu tư thuần		813.612.472.950	751.871.346.284
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	813.612.472.950	751.871.346.284
130	3. Các khoản phải thu		9.352.300.410	12.051.065.613
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	7.517.367.010	7.095.625.572
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.4	1.834.933.400	5.638.832.918
134	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	1.504.000.000
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		-	1.504.000.000
136	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.834.933.400	4.134.832.918
137	3.3. Các khoản phải thu khác		-	137.214.247
138	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	(820.607.124)
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>917.443.751.799</b>	<b>890.941.233.057</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	-	9.664.475.000
313	3. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	8(i)	202.530.730	155.933.472
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		16.457.126	9.481.819
316	6. Chi phí phải trả	6.6	89.821.918	84.300.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.7	1.186.047.639	899.645.892
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	2.102.957.056	1.495.536.677
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.8	1.423.603.111	1.436.235.674
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.021.417.580</b>	<b>13.745.608.534</b>

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.9	912.422.334.219	877.195.624.523
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		394.022.269.200	418.910.215.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		2.169.089.676.500	2.150.167.056.600
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.775.067.407.300)	(1.731.256.841.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		456.823.001.235	486.507.086.014
420	3. Lợi nhuận/(lỗ lũy kế) chưa phân phối	6.10	61.577.063.784	(28.221.676.991)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ	6.9	23.156,61	20.939,94
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

**CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.9	39.402.226,92	41.891.021,55
-----	---	-----	---------------	---------------



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,  
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ**

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của quỹ mở đầu kỳ	877.195.624.523	618.149.306.769
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	89.798.740.775	(86.787.278.419)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	89.798.740.775	(86.787.278.419)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(54.572.031.079)	544.680.070.156
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	41.487.977.599	741.887.331.167
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(96.060.008.678)	(197.207.261.011)
IV	NAV của quỹ mở cuối kỳ	912.422.334.219	1.076.042.098.506



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/6/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM</b>				
1	FPT	1.129.889	86.000	97.170.454.000	10,59
2	VCB	726.509	100.000	72.650.900.000	7,92
3	STB	1.637.800	29.800	48.806.440.000	5,32
4	PNJ	578.874	75.000	43.415.550.000	4,73
5	BID	986.600	43.350	42.769.110.000	4,66
6	ACB	1.796.300	22.050	39.608.415.000	4,32
7	VRE	1.331.770	26.800	35.691.436.000	3,89
8	MWG	812.640	43.300	35.187.312.000	3,83
9	PLX	931.300	37.350	34.784.055.000	3,79
10	MBB	1.505.218	20.200	30.405.403.600	3,31
11	VNM	413.000	71.000	29.323.000.000	3,20
12	DBD	499.699	49.750	24.860.025.250	2,70
13	NTC	146.100	165.000	24.106.500.000	2,63
14	DHC	557.941	40.900	22.819.786.900	2,49
15	SZC	628.500	36.150	22.720.275.000	2,48
16	DPR	375.900	58.000	21.802.200.000	2,38
17	NLG	573.418	33.000	18.922.794.000	2,06
18	ACV	256.500	73.500	18.852.750.000	2,05
19	HPG	715.036	26.150	18.698.191.400	2,04
20	GMD	357.200	51.900	18.538.680.000	2,02
21	TNH	686.830	26.900	18.475.727.000	2,01
22	QNS	355.100	47.900	17.009.290.000	1,85
23	KDH	463.119	30.800	14.264.065.200	1,55
24	BWE	320.700	44.000	14.110.800.000	1,54
25	VEA	355.700	37.800	13.445.460.000	1,47
26	VLB	351.700	37.700	13.259.090.000	1,45
27	GAS	80.400	93.000	7.477.200.000	0,81
28	PC1	202.000	26.700	5.393.400.000	0,59
29	AST	85.010	59.200	5.032.592.000	0,55
30	TLG	68.300	58.700	4.009.210.000	0,44
31	DGC	37	63.800	2.360.600	0,01
				<b>813.612.472.950</b>	<b>88,68</b>

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**  
 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
<b>II</b>	<b>Các tài sản khác</b>		
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	7.517.367.010	0,82
2	Phải thu cổ tức	1.834.933.400	0,20
		<u>9.352.300.410</u>	<u>1,02</u>
<b>III</b>	<b>Tiền</b>		
	Tiền gửi ngân hàng	94.478.978.439	10,30
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>	<u><u>917.443.751.799</u></u>	<u><u>100,00</u></u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
 Nguyễn Tuấn Ngọc  
 Người lập  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2023




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
 Võ Hoàng Kiều Oanh  
 Kế toán trưởng  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
 Brook Colin Taylor  
 Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế TNDN		<b>89.798.740.775</b>	<b>(86.787.278.419)</b>
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		<b>(100.838.456.248)</b>	<b>96.921.671.800</b>
03	(Lãi)/lỗ chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(100.841.978.166)	96.923.765.362
04	Chi phí trích trước		3.521.918	(2.093.562)
05	3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		<b>(11.039.715.473)</b>	<b>10.134.393.381</b>
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		39.100.851.500	(423.899.489.512)
06	Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(421.741.438)	(3.527.500.800)
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		3.803.899.518	1.042.639.100
08	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(683.392.877)	22.374.579
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(9.664.475.000)	4.205.679.070
11	Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		46.597.258	(223.240.492)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.975.307	(25.252.454)
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		286.401.747	(535.333.614)
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		607.420.379	(8.412.573.960)
16	Tăng các khoản phải trả khác		2.000.000	-
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		(12.632.563)	707.758.925
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>22.032.188.358</b>	<b>(420.510.545.777)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.9	41.487.977.599	741.887.331.167
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.9	(96.060.008.678)	(197.207.261.011)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(54.572.031.079)</b>	<b>544.680.070.156</b>
40	<b>III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(32.539.842.721)</b>	<b>124.169.524.379</b>

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>6.1</b>	<b>127.018.821.160</b>	<b>35.953.025.975</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		127.018.821.160	35.953.025.975
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		124.623.638.591	25.255.113.055
53	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		2.395.182.569	10.697.912.920
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>6.1</b>	<b>94.478.978.439</b>	<b>160.122.550.354</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		94.478.978.439	160.122.550.354
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		91.189.973.744	156.453.278.755
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		3.289.004.695	3.669.271.599
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>(32.539.842.721)</b>	<b>124.169.524.379</b>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL**

**1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital ("Quỹ") là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ("CCQ") ra công chúng số 18/GCN-UBCK cấp ngày 14 tháng 3 năm 2014 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 12/GCN-UBCK ngày 1 tháng 7 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không có giới hạn về thời hạn hoạt động.

Điều lệ của Quỹ được ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2013 và sửa đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Quỹ không có nhân viên và được Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty Quản lý Quỹ") quản lý.

Quỹ đổi tên thành "Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital" theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 10 tháng 5 năm 2022 và Giấy chứng nhận điều chỉnh số 30/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Ngân hàng Giám sát") được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

***Quy mô vốn***

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.9.

***Mục tiêu đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm, nắm bắt cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán, hướng đến tối đa hóa lợi nhuận đầu tư và tối thiểu hóa rủi ro cho nhà đầu tư.

***Kỳ tính giá trị tài sản ròng của Quỹ***

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định hàng ngày vào các ngày giao dịch trong tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) kế tiếp. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Phương pháp xác định NAV của Quỹ***

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng của một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy theo quy định trong lĩnh vực kế toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

***Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ***

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư số 98/2020/TT-BTC và Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1.	Tiền đồng Việt Nam	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ. Chi tiết cụ thể như được quy định tại Sổ tay định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Trái phiếu</b>		
6.	Trái phiếu niêm yết	<p>Được xác định theo giá yết bình quân gia quyền ("giá sạch") của các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày có giá giao dịch gần nhất trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế.</p> <p>Trừ các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc</li> <li>- Có giao dịch trên hệ thống giao dịch với giá có biến động bất thường so với giá mua bình quân gia quyền của trái phiếu đó</li> </ul> <p>Thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như bên dưới:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế;</li> <li>- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
7.	Trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có ngày giao dịch đầu tiên và trái phiếu hủy niêm yết	<p>Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết theo quy định của Sở Giao dịch chứng khoán do gần đến ngày đáo hạn thì giá trái phiếu sẽ được xác định là mệnh giá cộng lãi lũy kế.</p> <p>Các trường hợp còn lại, giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như bên dưới:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế;</li> <li>- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
8.	Trái phiếu không niêm yết	<p>Giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như bên dưới:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế;</li> <li>- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Cổ phiếu</b>		
9.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Được xác định theo giá trị thị trường, là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá cổ phiếu là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của Sở Giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước ngày định giá; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sản giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sản giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
11.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá trị thị trường là giá trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có đủ báo giá của 03 tổ chức báo giá thì giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến (nhưng không bao gồm) Ngày định giá; hoặc - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
12.	Cổ phiếu được chấp thuận niêm yết và chưa có ngày giao dịch đầu tiên	Phương pháp xác định giá tương tự phương pháp xác định giá của cổ phần, phần vốn góp khác.
13.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Cổ phiếu (tiếp theo)</b>		
14.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
15.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua là hiệu số lớn nhất và lớn hơn không (0) của giá cổ phiếu và giá phát hành quyền mua nhân tỷ lệ chuyển đổi.
<b>Chứng chỉ quỹ</b>		
16.	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết	Được xác định theo giá trị thị trường, là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá của chứng chỉ quỹ là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau: - Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của Sở Giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước ngày định giá; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
17.	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá.
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
18.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
19.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Các tài sản được phép đầu tư khác</b>		
20.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá trị thị trường là giá trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có đủ báo giá của 03 tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Ghi chú:

- Lãi lũy kế: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới ngày trước ngày định giá.
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được soát xét hoặc kiểm toán.
- Giá trị thanh lý của 1 cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Bloomberg, Reuters, Diễn đàn Thị trường Trái phiếu Việt Nam, v.v...) để tham khảo.
- Tổ chức báo giá đối với cổ phiếu là các công ty chứng khoán độc lập với Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng giám sát.
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch.

***Tần suất giao dịch CCQ***

Tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng. Hoạt động giao dịch được thực hiện hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ bù theo quy định thì việc giao dịch CCQ sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp (ngày làm việc) của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch phải được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

***Phân phối lợi nhuận của Quỹ***

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

***Hạn chế đầu tư***

Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

***Tính thời vụ của Quỹ***

Hoạt động kinh doanh của Quỹ trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ, và tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản đầu tư**

***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

***Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư số 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư số 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ 20% thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

**Giao dịch mua lại CCQ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV trên một CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)*

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)**

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**4.8 Doanh thu và thu nhập**

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.11 Số liệu bằng không**

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Cổ tức được chia**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Cổ tức đã nhận	4.169.498.446	3.529.630.237
Dự thu cổ tức	1.834.933.400	499.133.100
	<u><u>6.004.431.846</u></u>	<u><u>4.028.763.337</u></u>

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 (Lãi)/lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND (1)	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND (2)	(Lãi)/lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND (3)=(1)-(2)	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/6/2023 VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	280.052.049.890	288.805.528.066	(8.753.478.176)	8.872.365.520	15.151.303.392
Chứng chỉ tiền gửi	14.903.561.651	14.874.563.434	28.998.217	19.275.995	-
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	3.589.740.000	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	1.102.475.404	-
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	(6.506.849)	-
	<b>294.955.611.541</b>	<b>303.680.091.500</b>	<b>(8.724.479.959)</b>	<b>13.577.350.070</b>	<b>15.151.303.392</b>

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND (1)	Giá thị trường tại ngày 30/6/2023 VND (2)	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/6/2023 VND (3)=(2)-(1)	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND (4)	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND (5)=(3)-(4)
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	772.367.880.890	813.612.472.950	41.244.592.060	(59.597.386.106)	100.841.978.166

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.4 Chi phí đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	388.441.116	711.628.731
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	420.078.082	98.488.501
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	1.775.628	374.280
Chi phí đầu tư khác	5.000.000	-
	<b>815.294.826</b>	<b>810.491.512</b>

**5.5 Giá dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giá dịch vụ lưu ký (Thuyết minh 8(ii))	266.098.707	248.607.502
Phí bảo quản tài sản tại VSD	31.745.362	18.267.172
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	34.050.000	26.917.500
	<b>331.894.069</b>	<b>293.792.174</b>

**5.6 Chi phí hoạt động khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	14.000.000	18.000.000
Phí thực hiện quyền trả VSD	1.100.000	1.100.000
Phí ngân hàng	1.070.300	1.393.512
	<b>16.170.300</b>	<b>20.493.512</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

	Tại ngày	
	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại</b>		
<b>Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(ii))</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	91.189.973.744	114.959.163.591
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ	3.289.004.695	2.395.182.569
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán	-	9.664.475.000
	<b>94.478.978.439</b>	<b>127.018.821.160</b>

**6.2 Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư giữa niên độ đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	772.367.880.890	79.279.169.941	(38.034.577.881)	813.612.472.950

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	796.594.168.956	42.484.001.900	(102.081.388.006)	736.996.782.850
Chứng chỉ tiền gửi (*)	14.874.563.434	-	-	14.874.563.434
	<b>811.468.732.390</b>	<b>42.484.001.900</b>	<b>(102.081.388.006)</b>	<b>751.871.346.284</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết chứng chỉ tiền gửi theo đơn vị phát hành như sau:

Đơn vị phát hành	Tại ngày	
	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	-	9.901.287.671
Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset Việt Nam	-	4.973.275.763
	-	<b>14.874.563.434</b>

Thông tin chi tiết các chứng chỉ tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị phát hành	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất		Tài sản đảm bảo	Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND
			Hình thức	%/năm		
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	28/10/2020	28/10/2023	Cố định	8,3	Không có	9.901.287.671
Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset Việt Nam	29/9/2022	29/3/2023	Cố định	8,0	Không có	4.973.275.763
						<b>14.874.563.434</b>

**6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư**

Các khoản phải thu về bán cổ phiếu niêm yết được thanh toán vào ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**6.4 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	Tại ngày	
	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	1.834.933.400	3.884.011.000
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	1.504.000.000
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	250.821.918
	<b>1.834.933.400</b>	<b>5.638.832.918</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư**

Các khoản phải trả về mua cổ phiếu niêm yết được thanh toán vào ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**6.6 Chi phí phải trả**

	Tại ngày	
	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phí kiểm toán	81.821.918	78.300.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	8.000.000	6.000.000
	<b>89.821.918</b>	<b>84.300.000</b>

**6.7 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ**

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

**6.8 Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở**

	Tại ngày	
	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))</b>		
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	1.302.206.045	1.317.888.972
<b>Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))</b>		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ mở	44.647.066	45.184.766
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	29.700.000	29.700.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ mở	25.300.000	25.311.936
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán	8.550.000	4.950.000
	<b>108.197.066</b>	<b>105.146.702</b>
<b>Phải trả cho đại lý chuyển nhượng</b>		
Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
	<b>1.423.603.111</b>	<b>1.436.235.674</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.9 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2022	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/6/2023
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	215.016.705,66	1.892.261,99	216.908.967,65
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.150.167.056.600	18.922.619.900	2.169.089.676.500
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	1.554.158.181.005	22.565.357.699	1.576.723.538.704
<b>Tổng giá trị phát hành CCQ</b>	<b>VND</b>	<b>3.704.325.237.605</b>	<b>41.487.977.599</b>	<b>3.745.813.215.204</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(173.125.684,11)	(4.381.056,62)	(177.506.740,73)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.731.256.841.100)	(43.810.566.200)	(1.775.067.407.300)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(1.067.651.094.991)	(52.249.442.478)	(1.119.900.537.469)
<b>Tổng giá trị mua lại CCQ</b>	<b>VND</b>	<b>(2.798.907.936.091)</b>	<b>(96.060.008.678)</b>	<b>(2.894.967.944.769)</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>905.417.301.514</b>	<b>(54.572.031.079)</b>	<b>850.845.270.435</b>
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	VND	(28.221.676.991)	89.798.740.775	61.577.063.784
<b>NAV hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>877.195.624.523</b>		<b>912.422.334.219</b>
<b>Số lượng CCQ hiện hành</b>	<b>CCQ</b>	<b>41.891.021,55</b>		<b>39.402.226,92</b>
<b>NAV hiện hành/1 CCQ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>20.939,94</b>		<b>23.156,61</b>

**6.10 Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)**

	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	31.375.709.115	(11.043.237.391)	20.332.471.724
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(59.597.386.106)	100.841.978.166	41.244.592.060
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	(28.221.676.991)	89.798.740.775	61.577.063.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại		Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
				ngày tính NAV VND	NAV VND	
	31/12/2022	877.195.624.523	41.891.021,55	20.939,94		
1	02/01/2023	877.109.962.179	41.891.021,55	20.937,89		(2,05)
2	03/01/2023	898.685.381.221	41.893.658,33	21.451,58		513,69
3	04/01/2023	897.880.834.472	41.892.131,99	21.433,16		(18,42)
4	05/01/2023	904.068.595.331	41.857.146,73	21.598,90		165,74
5	08/01/2023	900.456.699.624	41.854.211,19	21.514,12		(84,78)
6	09/01/2023	903.073.314.894	41.870.610,96	21.568,19		54,07
7	10/01/2023	903.987.034.420	41.870.907,47	21.589,86		21,67
8	11/01/2023	902.433.534.230	41.850.808,00	21.563,10		(26,76)
9	12/01/2023	902.789.069.440	41.831.908,05	21.581,35		18,25
10	15/01/2023	900.897.448.934	41.760.804,09	21.572,79		(8,56)
11	16/01/2023	904.844.641.083	41.755.928,29	21.669,84		97,05
12	17/01/2023	920.756.924.370	41.761.199,44	22.048,14		378,30
13	18/01/2023	927.338.651.121	41.763.047,67	22.204,76		156,62
14	23/01/2023	935.642.675.422	41.781.447,68	22.393,73		188,97
15	26/01/2023	935.505.397.141	41.781.447,68	22.390,44		(3,29)
16	29/01/2023	947.459.324.535	41.777.242,82	22.678,83		288,39
17	30/01/2023	937.535.810.641	41.774.707,31	22.442,66		(236,17)
18	31/01/2023	941.882.145.269	41.715.720,32	22.578,58		135,92
19	01/02/2023	922.051.171.079	41.705.983,68	22.108,36		(470,22)
20	02/02/2023	925.424.231.952	41.711.957,29	22.186,06		77,70
21	05/02/2023	922.663.369.636	41.718.182,54	22.116,57		(69,49)
22	06/02/2023	929.558.268.178	41.714.442,82	22.283,84		167,27
23	07/02/2023	915.049.261.225	41.608.431,18	21.991,91		(291,93)
24	08/02/2023	914.722.194.202	41.601.311,12	21.987,82		(4,09)
25	09/02/2023	912.959.943.450	41.592.795,67	21.949,95		(37,87)
26	12/02/2023	907.075.898.930	41.534.262,20	21.839,22		(110,73)
27	13/02/2023	901.140.663.212	41.532.343,77	21.697,32		(141,90)
28	14/02/2023	899.832.990.611	41.521.824,39	21.671,32		(26,00)
29	15/02/2023	903.040.645.186	41.415.361,46	21.804,48		133,16
30	16/02/2023	911.139.282.808	41.417.525,08	21.998,88		194,40
31	19/02/2023	911.554.391.571	41.415.306,44	22.010,08		11,20
32	20/02/2023	929.385.192.177	41.403.817,35	22.446,84		436,76
33	21/02/2023	926.389.230.891	41.369.975,64	22.392,79		(54,05)
34	22/02/2023	907.587.311.538	41.271.891,52	21.990,44		(402,35)
35	23/02/2023	904.663.502.185	41.280.502,56	21.915,03		(75,41)
36	26/02/2023	895.389.285.135	41.275.794,27	21.692,84		(222,19)
37	27/02/2023	879.279.994.232	41.268.441,63	21.306,35		(386,49)
38	28/02/2023	881.016.966.578	41.224.892,99	21.370,99		64,64
39	01/03/2023	892.323.464.408	41.228.949,37	21.643,12		272,13
40	02/03/2023	899.410.655.741	41.578.396,78	21.631,68		(11,44)
41	05/03/2023	883.471.647.817	41.322.915,78	21.379,70		(251,98)
42	06/03/2023	882.242.645.586	41.325.755,35	21.348,49		(31,21)
43	07/03/2023	889.056.878.290	41.321.798,71	21.515,44		166,95
44	08/03/2023	895.561.153.574	41.321.285,89	21.673,11		157,67

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
45	09/03/2023	902.485.405.266	41.317.731,89	21.842,56	169,45
46	12/03/2023	896.263.780.405	41.228.195,25	21.739,09	(103,47)
47	13/03/2023	889.714.948.330	41.134.296,15	21.629,51	(109,58)
48	14/03/2023	878.947.160.470	41.117.223,92	21.376,61	(252,90)
49	15/03/2023	891.284.972.357	41.022.871,20	21.726,53	349,92
50	16/03/2023	879.074.031.487	40.929.004,87	21.478,02	(248,51)
51	19/03/2023	875.152.444.099	40.883.457,82	21.406,02	(72,00)
52	20/03/2023	861.499.542.347	40.879.611,58	21.074,06	(331,96)
53	21/03/2023	865.779.248.317	40.859.502,25	21.189,17	115,11
54	22/03/2023	868.657.962.392	40.859.689,75	21.259,53	70,36
55	23/03/2023	870.203.300.405	40.833.910,87	21.310,79	51,26
56	26/03/2023	871.113.263.977	40.813.795,53	21.343,59	32,80
57	27/03/2023	875.210.024.171	40.777.426,18	21.463,10	119,51
58	28/03/2023	876.095.963.376	40.724.172,94	21.512,92	49,82
59	29/03/2023	875.098.428.993	40.710.931,76	21.495,41	(17,51)
60	30/03/2023	878.602.986.122	40.703.177,86	21.585,61	90,20
61	31/03/2023	880.157.874.630	40.689.816,56	21.630,91	45,30
62	02/04/2023	880.069.575.970	40.689.816,56	21.628,74	(2,17)
63	03/04/2023	889.548.510.874	40.683.299,12	21.865,20	236,46
64	04/04/2023	890.026.527.681	40.677.728,49	21.879,94	14,74
65	05/04/2023	891.449.845.351	40.676.459,97	21.915,62	35,68
66	06/04/2023	883.401.983.479	40.638.900,90	21.737,84	(177,78)
67	09/04/2023	881.724.651.197	40.624.678,92	21.704,16	(33,68)
68	10/04/2023	880.469.935.603	40.618.769,41	21.676,43	(27,73)
69	11/04/2023	881.568.783.478	40.621.711,45	21.701,91	25,48
70	12/04/2023	882.996.341.780	40.584.564,66	21.756,94	55,03
71	13/04/2023	882.994.717.740	40.577.549,58	21.760,67	3,73
72	16/04/2023	874.007.036.480	40.574.101,87	21.541,00	(219,67)
73	17/04/2023	874.716.137.961	40.550.712,69	21.570,91	29,91
74	18/04/2023	873.136.843.232	40.514.695,78	21.551,11	(19,80)
75	19/04/2023	869.368.351.969	40.501.755,70	21.464,95	(86,16)
76	20/04/2023	872.091.635.247	40.491.997,49	21.537,38	72,43
77	23/04/2023	869.875.128.006	40.440.303,26	21.510,10	(27,28)
78	24/04/2023	869.274.190.966	40.436.871,01	21.497,06	(13,04)
79	25/04/2023	863.702.121.259	40.402.125,09	21.377,64	(119,42)
80	26/04/2023	869.200.778.849	40.391.789,66	21.519,24	141,60
81	27/04/2023	867.554.505.361	40.322.230,86	21.515,53	(3,71)
82	30/04/2023	869.933.870.131	40.308.118,78	21.582,10	66,57
83	03/05/2023	869.803.169.381	40.308.118,78	21.578,85	(3,25)
84	04/05/2023	864.667.481.525	40.224.020,16	21.496,29	(82,56)
85	07/05/2023	864.369.195.783	40.190.931,75	21.506,57	10,28
86	08/05/2023	872.025.131.271	40.179.282,89	21.703,35	196,78
87	09/05/2023	872.068.242.198	40.156.430,56	21.716,77	13,42
88	10/05/2023	875.496.127.126	40.133.210,88	21.814,75	97,98
89	11/05/2023	872.679.827.694	40.086.497,45	21.769,91	(44,84)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
90	14/05/2023	879.366.712.599	40.063.391,19	21.949,38	179,47
91	15/05/2023	878.353.746.454	40.046.782,48	21.933,19	(16,19)
92	16/05/2023	878.625.209.546	40.029.459,15	21.949,46	16,27
93	17/05/2023	874.520.354.275	40.028.913,75	21.847,21	(102,25)
94	18/05/2023	880.811.819.242	40.025.938,91	22.006,02	158,81
95	21/05/2023	883.271.064.498	40.014.012,69	22.074,04	68,02
96	22/05/2023	883.522.029.029	40.001.930,76	22.086,98	12,94
97	23/05/2023	878.128.698.689	39.972.934,24	21.968,08	(118,90)
98	24/05/2023	873.924.094.256	39.930.232,51	21.886,27	(81,81)
99	25/05/2023	878.549.850.109	39.928.271,07	22.003,20	116,93
100	28/05/2023	881.182.642.133	39.927.223,57	22.069,71	66,51
101	29/05/2023	887.022.898.326	39.925.627,22	22.216,88	147,17
102	30/05/2023	890.360.096.288	39.929.260,50	22.298,43	81,55
103	31/05/2023	886.147.154.893	39.862.264,40	22.230,22	(68,21)
104	01/06/2023	884.255.242.517	39.752.696,60	22.243,90	13,68
105	04/06/2023	893.001.398.860	39.707.241,44	22.489,63	245,73
106	05/06/2023	899.449.614.207	39.703.349,44	22.654,25	164,62
107	06/06/2023	903.432.128.371	39.697.698,55	22.757,79	103,54
108	07/06/2023	900.372.458.109	39.615.048,00	22.728,04	(29,75)
109	08/06/2023	891.668.381.817	39.549.037,43	22.545,89	(182,15)
110	11/06/2023	898.538.376.700	39.568.075,23	22.708,67	162,78
111	12/06/2023	904.491.489.354	39.568.760,14	22.858,72	150,05
112	13/06/2023	906.613.949.008	39.539.551,80	22.929,29	70,57
113	14/06/2023	902.757.904.622	39.531.549,20	22.836,39	(92,90)
114	15/06/2023	900.913.232.282	39.502.402,58	22.806,54	(29,85)
115	18/06/2023	905.285.118.177	39.493.499,51	22.922,38	115,84
116	19/06/2023	900.076.274.898	39.471.320,21	22.803,29	(119,09)
117	20/06/2023	905.810.815.828	39.481.935,47	22.942,41	139,12
118	21/06/2023	910.381.145.417	39.436.915,45	23.084,49	142,08
119	22/06/2023	914.382.752.733	39.412.339,42	23.200,41	115,92
120	25/06/2023	916.437.144.559	39.392.649,35	23.264,16	63,75
121	26/06/2023	920.468.419.932	39.399.209,07	23.362,61	98,45
122	27/06/2023	922.236.201.557	39.388.136,61	23.414,06	51,45
123	28/06/2023	922.916.647.568	39.379.881,14	23.436,24	22,18
124	29/06/2023	915.341.281.524	39.385.466,20	23.240,58	(195,66)
125	30/06/2023	912.422.334.219	39.402.226,92	23.156,61	(83,97)
<b>NAV bình quân trong kỳ</b>		<b>894.255.721.062</b>			
<b>Biên động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức cao nhất</b>					<b>513,69</b>
<b>Biên động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức thấp nhất</b>					<b>(2,05)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2021	618.149.306.769	23.265.127,68	26.569,77	
1	03/01/2022	618.049.358.493	23.265.127,68	26.565,48	(4,29)
2	04/01/2022	626.984.428.057	23.298.007,26	26.911,50	346,02
3	05/01/2022	632.144.880.692	23.410.701,78	27.002,38	90,88
4	06/01/2022	617.952.577.745	22.789.907,45	27.115,18	112,80
5	09/01/2022	614.969.645.301	22.757.892,36	27.022,25	(92,93)
6	10/01/2022	602.015.504.336	22.748.967,68	26.463,42	(558,83)
7	11/01/2022	593.440.548.597	22.662.044,36	26.186,54	(276,88)
8	12/01/2022	605.152.434.599	22.692.853,04	26.667,09	480,55
9	13/01/2022	605.193.194.521	22.847.185,98	26.488,74	(178,35)
10	16/01/2022	607.340.502.908	22.891.041,95	26.531,79	43,05
11	17/01/2022	586.033.298.958	22.921.789,49	25.566,64	(965,15)
12	18/01/2022	587.054.902.194	23.010.363,11	25.512,63	(54,01)
13	19/01/2022	594.651.415.184	23.019.648,89	25.832,34	319,71
14	20/01/2022	608.590.875.586	23.155.310,36	26.282,99	450,65
15	23/01/2022	611.496.375.840	23.201.305,64	26.356,11	73,12
16	24/01/2022	599.005.551.808	23.277.911,26	25.732,78	(623,33)
17	25/01/2022	619.235.133.739	23.326.707,99	26.546,18	813,40
18	26/01/2022	624.550.148.312	23.414.824,41	26.673,27	127,09
19	27/01/2022	619.730.715.714	23.483.129,45	26.390,46	(282,81)
20	31/01/2022	630.408.661.605	23.722.775,03	26.573,98	183,52
21	06/02/2022	630.203.687.478	23.722.775,03	26.565,34	(8,64)
22	07/02/2022	639.844.549.702	23.740.010,62	26.952,15	386,81
23	08/02/2022	650.298.105.600	23.808.782,30	27.313,37	361,22
24	09/02/2022	651.716.677.965	23.815.819,37	27.364,86	51,49
25	10/02/2022	654.780.658.277	23.885.121,83	27.413,74	48,88
26	13/02/2022	655.095.467.216	23.884.228,75	27.427,95	14,21
27	14/02/2022	645.627.062.584	23.952.959,73	26.953,95	(474,00)
28	15/02/2022	654.729.960.796	24.036.571,16	27.238,90	284,95
29	16/02/2022	659.292.984.193	24.205.418,31	27.237,41	(1,49)
30	17/02/2022	670.214.512.895	24.249.023,53	27.638,82	401,41
31	20/02/2022	668.045.371.374	24.196.643,82	27.609,00	(29,82)
32	21/02/2022	671.015.718.903	24.266.192,94	27.652,28	43,28
33	22/02/2022	673.305.042.146	24.196.125,70	27.826,97	174,69
34	23/02/2022	682.090.120.850	24.259.266,54	28.116,68	289,71
35	24/02/2022	675.806.395.428	24.210.970,15	27.913,23	(203,45)
36	27/02/2022	683.025.149.278	24.404.773,76	27.987,35	74,12
37	28/02/2022	684.828.099.000	24.525.868,98	27.922,68	(64,67)
38	01/03/2022	695.292.088.863	24.845.750,46	27.984,34	61,66
39	02/03/2022	690.882.221.979	24.938.539,20	27.703,39	(280,95)
40	03/03/2022	704.484.127.419	25.052.608,00	28.120,19	416,80
41	06/03/2022	706.243.703.055	25.062.581,72	28.179,20	59,01
42	07/03/2022	703.770.071.412	25.077.438,90	28.063,87	(115,33)
43	08/03/2022	697.056.195.933	25.340.126,84	27.507,99	(555,88)
44	09/03/2022	707.353.585.747	25.601.062,62	27.629,85	121,86
45	10/03/2022	714.535.048.228	25.836.140,41	27.656,41	26,56



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	13/03/2022	714.008.484.044	26.020.249,86	27.440,49	(215,92)
47	14/03/2022	710.573.158.741	26.276.402,45	27.042,25	(398,24)
48	15/03/2022	726.915.700.674	26.734.593,34	27.190,07	147,82
49	16/03/2022	739.154.075.343	26.954.422,85	27.422,36	232,29
50	17/03/2022	749.714.414.097	27.299.575,08	27.462,49	40,13
51	20/03/2022	758.639.869.553	27.494.563,85	27.592,35	129,86
52	21/03/2022	776.069.740.909	27.619.982,82	28.098,12	505,77
53	22/03/2022	786.091.894.163	27.792.168,00	28.284,65	186,53
54	23/03/2022	787.796.072.770	27.784.975,89	28.353,31	68,66
55	24/03/2022	786.156.252.162	27.753.702,62	28.326,17	(27,14)
56	27/03/2022	791.449.497.069	27.767.761,24	28.502,45	176,28
57	28/03/2022	791.953.886.335	27.753.050,72	28.535,74	33,29
58	29/03/2022	809.146.590.499	28.038.565,36	28.858,34	322,60
59	30/03/2022	808.395.780.579	28.143.765,46	28.723,79	(134,55)
60	31/03/2022	821.543.846.999	28.471.118,03	28.855,34	131,55
61	03/04/2022	841.952.115.548	28.577.804,90	29.461,74	606,40
62	04/04/2022	840.106.457.688	28.585.245,82	29.389,51	(72,23)
63	05/04/2022	836.975.491.231	28.636.301,68	29.227,77	(161,74)
64	06/04/2022	849.330.417.485	28.908.633,92	29.379,81	152,04
65	07/04/2022	845.509.381.967	29.115.753,36	29.039,58	(340,23)
66	11/04/2022	840.989.417.253	29.457.191,75	28.549,54	(490,04)
67	12/04/2022	835.040.794.000	29.629.131,16	28.183,10	(366,44)
68	13/04/2022	871.348.096.549	30.251.952,63	28.803,03	619,93
69	14/04/2022	897.968.213.996	31.072.555,03	28.899,07	96,04
70	17/04/2022	896.191.968.428	31.185.769,64	28.737,20	(161,87)
71	18/04/2022	894.370.447.521	31.453.956,00	28.434,27	(302,93)
72	19/04/2022	893.265.562.726	31.919.710,35	27.984,76	(449,51)
73	20/04/2022	890.079.606.715	32.194.937,96	27.646,57	(338,19)
74	21/04/2022	894.598.866.221	32.608.209,66	27.434,77	(211,80)
75	24/04/2022	895.936.846.203	32.686.455,01	27.410,03	(24,74)
76	25/04/2022	852.859.904.009	32.925.880,03	25.902,41	(1.507,62)
77	26/04/2022	884.351.374.020	33.343.540,71	26.522,41	620,00
78	27/04/2022	893.959.073.733	33.428.827,53	26.742,16	219,75
79	28/04/2022	963.393.610.853	35.980.205,03	26.775,65	33,49
80	30/04/2022	992.387.159.350	36.579.607,50	27.129,51	353,86
81	02/05/2022	992.283.248.694	36.579.607,50	27.126,67	(2,84)
82	03/05/2022	992.231.298.566	36.579.607,50	27.125,25	(1,42)
83	04/05/2022	987.172.410.149	36.974.576,54	26.698,68	(426,57)
84	05/05/2022	998.838.361.866	37.282.131,27	26.791,34	92,66
85	08/05/2022	978.195.842.367	37.378.263,12	26.170,17	(621,17)
86	09/05/2022	1.012.304.629.384	40.602.778,29	24.931,90	(1.238,27)
87	10/05/2022	1.033.577.252.065	40.650.651,78	25.425,84	493,94
88	11/05/2022	1.052.868.891.228	41.035.245,84	25.657,67	231,83
89	12/05/2022	1.005.604.928.316	41.153.446,71	24.435,49	(1.222,18)
90	15/05/2022	960.183.772.478	41.200.558,21	23.305,11	(1.130,38)
91	16/05/2022	938.241.467.157	40.598.910,84	23.110,01	(195,10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
92	17/05/2022	990.200.805.703	40.685.799,44	24.337,74	1.227,73
93	18/05/2022	1.001.600.437.928	40.754.533,58	24.576,41	238,67
94	19/05/2022	1.005.493.990.643	40.885.757,46	24.592,76	16,35
95	22/05/2022	1.009.670.714.024	40.937.181,36	24.663,90	71,14
96	23/05/2022	1.013.202.557.783	41.710.426,26	24.291,34	(372,56)
97	24/05/2022	1.029.753.415.292	41.759.774,89	24.658,97	367,63
98	25/05/2022	1.067.225.662.685	41.766.108,23	25.552,43	893,46
99	26/05/2022	1.071.164.014.560	42.008.488,83	25.498,75	(53,68)
100	29/05/2022	1.091.962.428.723	42.096.786,57	25.939,32	440,57
101	30/05/2022	1.096.154.806.667	42.116.856,79	26.026,51	87,19
102	31/05/2022	1.098.190.351.710	42.207.508,56	26.018,83	(7,68)
103	01/06/2022	1.105.935.700.218	42.276.610,53	26.159,51	140,68
104	02/06/2022	1.104.890.314.316	42.348.672,47	26.090,31	(69,20)
105	05/06/2022	1.118.236.198.665	42.388.335,51	26.380,75	290,44
106	06/06/2022	1.121.701.572.313	42.419.234,69	26.443,22	62,47
107	07/06/2022	1.127.660.600.397	42.400.895,49	26.595,20	151,98
108	08/06/2022	1.142.835.352.773	42.492.292,60	26.895,12	299,92
109	09/06/2022	1.145.319.540.971	42.589.812,72	26.891,86	(3,26)
110	12/06/2022	1.120.808.935.164	42.648.604,92	26.280,08	(611,78)
111	13/06/2022	1.070.113.467.819	42.714.984,68	25.052,41	(1.227,67)
112	14/06/2022	1.081.049.975.208	42.755.146,65	25.284,67	232,26
113	15/06/2022	1.075.648.627.214	42.773.195,22	25.147,72	(136,95)
114	16/06/2022	1.099.657.117.126	42.861.734,23	25.655,91	508,19
115	19/06/2022	1.089.076.718.372	42.929.645,11	25.368,87	(287,04)
116	20/06/2022	1.062.911.416.185	43.053.070,60	24.688,39	(680,48)
117	21/06/2022	1.046.452.663.670	43.003.454,28	24.334,15	(354,24)
118	22/06/2022	1.041.110.679.620	43.102.983,52	24.154,02	(180,13)
119	23/06/2022	1.065.733.153.176	43.140.280,50	24.703,89	549,87
120	26/06/2022	1.060.170.213.929	43.178.104,16	24.553,42	(150,47)
121	27/06/2022	1.077.356.606.822	43.227.434,17	24.922,98	369,56
122	28/06/2022	1.092.555.618.596	43.249.769,62	25.261,53	338,55
123	29/06/2022	1.095.994.007.325	43.367.029,44	25.272,51	10,98
124	30/06/2022	1.076.042.098.506	43.388.816,01	24.799,98	(472,53)
<b>NAV bình quân trong kỳ</b>		<b>835.472.509.030</b>			
<b>Biên động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức cao nhất</b>					<b>(1.507,62)</b>
<b>Biên động NAV trên 1 CCQ trong kỳ - mức thấp nhất</b>					<b>(1,42)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*i) Công ty Quản lý Quỹ*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
<b>Giao dịch trong kỳ</b>		
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	7.761.212.080	7.251.052.175
Giá dịch vụ phát hành và giá dịch vụ mua lại CCQ thu hộ	1.391.151.163	3.431.693.901
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</b>
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>		
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở phải trả (Thuyết minh 6.8)	1.302.206.045	1.317.888.972
Giá dịch vụ phát hành và giá dịch vụ mua lại CCQ thu hộ phải trả	202.530.730	155.933.472

Giá dịch vụ quản lý quỹ mở được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,75% trên NAV của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
<b>Giao dịch trong kỳ</b>		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ mở (Thuyết minh 5.5) (*)	266.098.707	248.607.502
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở (*)	216.975.008	217.448.972
Giá dịch vụ giám sát quỹ mở (*)	152.272.055	159.472.005
Phí giao dịch, mua bán chứng khoán (Thuyết minh 5.5) (**)	34.050.000	26.917.500
Phí ngân hàng	1.070.300	1.391.500
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</b>
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>		
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 6.1)	94.478.978.439	127.018.821.160
Phí dịch vụ phải trả (Thuyết minh 6.8)	108.197.066	105.146.702

(\*) Các giá dịch vụ này được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát Quỹ và giá dịch vụ quản trị quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký quỹ mở	0,06%	19 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát quỹ mở	0,03%	23 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	0,03%	27 triệu Đồng/tháng

(\*\*) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 Đồng/giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
<b>Giao dịch trong kỳ (Thuyết minh 5.6)</b>		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	14.000.000	18.000.000
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</b>
<b>Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 6.6)</b>		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	8.000.000	6.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

*iv) Số CCQ nắm giữ bởi các bên có liên quan*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 CCQ	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 CCQ
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>		
Số CCQ nắm giữ bởi thành viên của Ban Đại diện Quỹ	23.442,43	23.442,43
Số CCQ nắm giữ bởi thành viên của Hội đồng Quản trị, nhân viên và các bên liên quan khác của Công ty Quản lý quỹ	253.086,61	256.042,58

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,15	2,16
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%)	62,01	64,64

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng  
Rủi ro thanh khoản  
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Tổng Giám đốc và/hoặc người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức, và các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Quý đánh giá lãi suất thị trường đã giảm đáng kể so với thời điểm cuối năm 2022. Trong 6 tháng đầu năm 2023, Ngân hàng Nhà nước đã có 4 lần giảm lãi suất điều hành, và điều hành thanh khoản thị trường rất tốt đảm bảo sự ổn định và tính thông suốt; từ đó giúp cho mặt bằng lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay bình quân cũng như lãi suất trái phiếu doanh nghiệp đều giảm nhanh và đáng kể so với cuối năm 2022. Quý luôn đánh giá, theo dõi chặt chẽ các khoản đầu tư, đồng thời các khoản đầu tư của Quý tại ngày báo cáo đều có thời gian đáo hạn ngắn. Do đó, Quý đánh giá rủi ro lãi suất ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả hoạt động của Quý. Chi tiết lãi suất của chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

***Rủi ro giá thị trường***

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu giá cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 81.361.247.295 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 73.699.678.285 Đồng Việt Nam).

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
  - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
  - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư số 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC, Thông tư số 181/2015/TT-BTC, Thông tư số 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Do đó, Quý áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý/Giá trị đánh giá lại	
	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	94.478.978.439	127.018.821.160	94.478.978.439	127.018.821.160
Các khoản đầu tư thuần	813.612.472.950	751.871.346.284	813.612.472.950	751.871.346.284
- Cổ phiếu niêm yết	813.612.472.950	736.996.782.850	813.612.472.950	736.996.782.850
- Chứng chỉ tiền gửi	-	14.874.563.434	-	14.874.563.434
Phải thu về bán các khoản đầu tư	7.517.367.010	7.095.625.572	7.517.367.010	7.095.625.572
Phải thu về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.834.933.400	5.638.832.918	1.834.933.400	5.638.832.918
- Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	1.834.933.400	3.884.011.000	1.834.933.400	3.884.011.000
- Phải thu cổ tức đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	-	1.504.000.000	-	1.504.000.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	250.821.918	-	250.821.918
Các khoản phải thu khác	-	137.214.247	-	137.214.247
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(820.607.124)	-	(820.607.124)
<b>Tổng cộng</b>	<b>917.443.751.799</b>	<b>890.941.233.057</b>	<b>917.443.751.799</b>	<b>890.941.233.057</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	9.664.475.000	-	9.664.475.000
Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	202.530.730	155.933.472	202.530.730	155.933.472
Chi phí phải trả	89.821.918	84.300.000	89.821.918	84.300.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	1.186.047.639	899.645.892	1.186.047.639	899.645.892
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	2.102.957.056	1.495.536.677	2.102.957.056	1.495.536.677
Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	1.423.603.111	1.436.235.674	1.423.603.111	1.436.235.674
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.004.960.454</b>	<b>13.736.126.715</b>	<b>5.004.960.454</b>	<b>13.736.126.715</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

**12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2023.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Nguyễn Tuấn Ngọc  
Người lập  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

